

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

(Theo thông tư 09 ngày 03/6/2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về công khai)

I. CÔNG KHAI VỀ CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

1. Kết quả đánh giá chất lượng giáo dục của nhà trường năm học 2024 - 2025.

Nội dung đánh giá		TS HS	Năm 2024 - 2025					
			Tốt		Đạt		Cần cố gắng	
			SL	%	SL	%	SL	%
1. Đánh giá phẩm chất	Yêu nước	871	529	60.7	342	39.3	0	0.0
	Nhân ái	871	511	58.7	360	41.3	0	0.0
	Chăm chỉ	871	432	49.6	439	50.4	0	0.0
	Trung thực	871	482	55.3	386	44.3	0	0.0
	Trách nhiệm	871	446	51.2	425	48.8	0	0.0
2. Đánh giá năng lực								
*Năng lực chung	Tự chủ và Tự học	871	411	47.2	459	52.7	0	0.0
	Giao tiếp và hợp tác	871	414	47.5	457	52.5	0	0.0
	GQVĐ và sáng tạo	871	478	54.9	492	56.5	0	0.0
*Năng lực đặc thù	Ngôn ngữ	871	411	47.2	450	51.7	1	0.1
	Tính toán	871	433	49.7	436	50.1	2	0.2
	Khoa học	871	403	46.3	468	53.7	0	0.0
	Thẩm mỹ	871	388	44.5	483	55.5	0	0.0
	Thể chất	871	403	46.3	468	53.7	0	0.0
	Tin học	543	228	42.0	315	58.0	0	0.0
	Công nghệ	543	224	41.3	319	58.7	0	0.0

- Kết quả khen thưởng học sinh xuất sắc, học sinh vượt trội (tiêu biểu)

Học sinh khen thưởng cấp trường		2024- 2025	
		SL	%
1	Hoàn thành Xuất sắc	196	22,5
2	Học sinh tiêu biểu	81	9,3
3	Học sinh được xét hoàn thành chương trình lớp học đạt	864	99,2
4	Học sinh hoàn thành chương trình tiểu học	183	96,3

-Học sinh đạt giải cấp huyện

Môn thi	2024- 2025				
học sinh giỏi	Tổng	Nhất	Nhì	Ba	KK
Thi viết chữ đẹp	12	4	4	4	
Thi đấu trường Toán học	95	13	18	25	39
Violimpic Tiếng Anh	5			5	
Violimpic Toán (Tiếng việt)					
Thi Vioedu Tiếng Anh	21		2	3	18
Hùng biện Tiếng Anh	1		1		
Violimpic Toán (Tiếng anh)					
Violimpic Tiếng việt					
Violimpic lịch sử					
Rung chuông vàng cấp huyện lớp 4,5	20	1	1	4	14
Thi tuyên truyền lịch sử địa phương; Sứ giả du lịch	1			1	
Vẽ tranh , vẽ tranh ATGT	7	1	1	4	1
Chiến sĩ nhỏ ĐB, Kể chuyện BH	1			1	
Vẽ tranh					
Bật xa	1			1	
Cờ vua, cờ tướng	2	1		1	
Kéo co					
Nhảy bao bố					
Khiêu vũ thể thao					
Chạy 60m	1			1	
Thi kỹ năng sống; An toàn GT	4	1	1	2	4
Tổng giải toàn trường	172	21	29	52	72

-HS đạt giải thành phố, giải quốc gia năm học 2024 – 2025

Môn thi	học sinh giỏi	Tổng số giải	2024 - 2025			
			Nhất	Nhì	Ba	KK
KNS và violimpic			Không tổ chức thi			
Violimpic (.T việt)			Không tổ chức thi			
Violimpic (lịch sử)			Không tổ chức thi			
Đấu trường toán học		4				4
Tổng		4				4

II . CÔNG KHAI VỀ ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ

1. Tổng số cán bộ, giáo viên, công nhân viên: 44; Biên chế: 32; Hợp đồng: 12

Đội ngũ	Tổng số CBGV, NV	Trình độ									
		CBGV thuộc diện biên chế						Hợp đồng			
		T.sĩ	ĐH	CĐ	TC	PT	T.sĩ	ĐH	CĐ	TC	PT
Hiệu trưởng	1	1									
P. Hiệu trưởng	1		1								
GV cơ bản	24		15	3							
GV Mỹ thuật	1		1					5	1		
GV Âm nhạc	2		2								
GV Thể dục	2		2								
GV Ngoại ngữ	2		2								
GV Tin học	1		1								
Tổng phụ trách	0		0								
Nhân viên	10		2		1				1	2	4

2. Kết quả đánh giá, xếp loại giáo viên và cán bộ quản lý năm học 2024 - 2025.

- Đánh giá về chuẩn nghề nghiệp:

Năm học	Đánh giá xếp loại chuẩn nghề nghiệp							
	Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt	
	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
2024 - 2025	28	90,6	3	9,4	(Giáo viên tự đánh giá)			

3. Đánh giá xếp loại viên chức, lao động hợp đồng, Lao động tiên tiến, chiến sĩ thi đua cấp cơ sở.

Năm học	Xếp loại viên chức, lao động hợp đồng				Lao động Tiên tiến	Chiến sĩ thi đua cấp CS
	HT XS NV	HTT NV	HT NV	Không HT NV		

	SL	SL	%	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
2024 - 2025	7	19,4	31	80,6	0	0	0	0	35	92	7	20,0

III. CÔNG KHAI VỀ CƠ SỞ VẬT CHẤT

về cơ sở vật chất 19.704 m² (trong đó đã có diện tích đã có sổ đồ 4.704 m² (điểm trường cũ); Diện tích chưa có sổ đồ 15.000 m² (điểm trường mới).

ST	Các hạng mục công trình	Số phòng hiện có	Diện tích m ²	Số phòng đang xây mới	Số phòng còn thiếu nhưng đã có theo DA	Ghi chú
A	Tổng diện tích nhà trường		19.704 m ²			
	Diện tích sân chơi		6193 m ²			
	Diện tích bãi tập		350 m ²			
B	Khối phòng hành chính quản trị					
1	Phòng Hiệu trưởng	1	24,5			
2	Phòng Phó HT	1	24,5			
3	Văn phòng	1				
4	Phòng bảo vệ	2	30,0			
5	Khu vệ sinh giáo viên	3	78,0			
6	Khu để xe giáo viên	1	50,0			
C	Khối phòng học tập					
1	Phòng học	24	1692			
2	Phòng học bộ môn Âm nhạc	0	87			
3	Phòng học bộ môn Mỹ thuật	0	87			
4	Phòng học bộ môn Khoa học - công nghệ	0	87			
5	Phòng học bộ môn Tin học	3	144			
6	Phòng học bộ môn Ngoại ngữ	0				
7	Phòng đa chức năng	1	54,0			
D	Khối phòng hỗ trợ học tập					
1	Thư viện	2	93,0			
2	Phòng thiết bị giáo dục	1	50			
3	Phòng tư vấn học đường và hỗ trợ giáo dục học sinh KT	0				
4	Phòng Đội Thiếu niên	1	27,5			

5	Phòng truyền thống	1	27,0			
E	Khối phụ trợ					
1	Phòng họp	1	76,5			
2	Phòng Y tế	2	50			
3	Nhà kho	1	25			
4	Khu để xe học sinh	2	136			
5	Khu vệ sinh học sinh	6	168			
6	Phòng nghỉ giáo viên	2	50,0			
7	Phòng giáo viên 10 lớp 1 phòng	0				
8	Sân trường		6193			
9	Sân thể dục thể thao	1	892,5			
10	Nhà đa năng	1	631,8			
11	Khối phục vụ sinh hoạt					
1	Nhà bếp	1	134,5			
2	Kho bếp	3	30,0			
3	Nhà ăn	1	134,5			
4	Nhà ở nội trú	0				
5	Phòng quản lý học sinh	0				
6	Phòng sinh hoạt chung	0				
7	Sân trường	2	6193			

Tình trạng cơ sở vật chất: Đạt chuẩn

IV. CÔNG KHAI VỀ TÀI CHÍNH

1. Học phí: Không

2. Dự kiến các khoản thu trong năm học:

- Tiền ăn học sinh: 1 bữa trưa mức trần 30.000 đồng/ 1 bữa (Trong đó có 20,000đ thành phố hỗ trợ, còn 10.000 đồng phụ huynh học sinh đóng)
- Dịch vụ chăm sóc bán trú: 235.000 đồng/1 học sinh/1 tháng.
- Tiền thiết bị phục vụ bán trú (công cụ, dụng cụ vật dụng dùng chung, và đồ dùng cá nhân phục vụ cho bán trú) 133.000 đồng/ học sinh/ năm
- Dịch vụ uống nước học sinh: 12.000 đồng
- Giáo dục kĩ năng sống: 1 tiết/ tuần: 60.000đồng/ học sinh/tháng
- Giáo dục STEM 1 tiết/ tuần : 100.000/ đồng/ học sinh/ tháng (trong đó tiền học 60.000 đồng và 40.000 đồng là tiền học liệu, đồ dùng học sinh, thiết bị phục vụ dạy học)
- Tiếng anh tự chọn lớp 1,2: 2 tiết/ tuần 150.000 đồng/ 1HS trên tháng
- Tiếng Anh lớp 3,4,5: 1 tiết 100,000 đồng/ 1HS / tháng
- Dạy Tiếng Anh thông qua môn học Toán lớp 1,2,3: 170.000đ/ tháng
- Enet việt (số liên lạc điện tử tới phụ.huynh học sinh: kinh phí: 135.000đ/năm.)

+ Thu hộ:

- Bảo hiểm thân thể: 150.000đ/em/ năm HS tự nguyện
- Bảo hiểm y tế /em/12 tháng: 631800 đồng/12 tháng (- 100% học sinh tham gia bảo hiểm y tế bắt buộc.)

3. Dự toán, quyết toán thu chi tài chính hằng năm.

3.1. Các khoản thu phân theo:

Nguồn kinh phí (ngân sách nhà nước, hỗ trợ của nhà đầu tư; học phí, lệ phí và các khoản thu khác từ người học; kinh phí tài trợ và hợp đồng với bên ngoài; nguồn thu khác) và loại hoạt động (giáo dục và đào tạo; khoa học và công nghệ; hoạt động khác);

* Nguồn kinh phí năm 2025 (tính đến ngày 30/6/2025)

* Kinh phí Ngân sách (dự toán NSNN giao năm 2025 theo Quyết định số 2128/QĐ-UBND-TH ngày 28/12/2024 là: 5.870.538.000đ đồng, trong đó:

- Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ: 5.870.440.000 đồng;
- Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương và nghị quyết: 444.119.000 đồng;
- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ: 529.116.000 đồng;

* Kinh phí sự nghiệp: 2.338.501.469 đồng, gồm:

- Nguồn thu theo thỏa thuận: 1.729.793.469 đồng;
- Nguồn thu hộ chi hộ: 608.708.000 đồng

3.2. Các khoản chi phân theo:

* Nguồn kinh phí năm 2025 (tính đến ngày 30/6/2025)

- Chi tiền lương, các phụ cấp theo lương, các khoản đóng góp (BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ): 5.218.616.900 đồng;

- Chi thu nhập tăng thêm: 1.67.000.000 đồng;

- Chi cơ sở vật chất và dịch vụ (chi mua sắm, duy tu sửa chữa, bảo dưỡng và vận hành cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuê mướn các dịch vụ phục vụ trực tiếp cho hoạt động giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, phát triển đội ngũ,...): 327.568.900 đồng.

- Chi hỗ trợ người học (học bổng, trợ cấp, hỗ trợ sinh hoạt, hoạt động phong trào, thi đua, khen thưởng): 300.917.200.

- Chi khác: 678.814.200

- Nguồn thu theo thỏa thuận: 1.729.793.469 đồng

- Nguồn thu hộ chi hộ: 608.708.000 đồng

- Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học.

Thực hiện Nghị quyết số 04/2023/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của Hội đồng nhân dân thành phố, trong đó có nội dung về chính sách miễn giảm và hỗ trợ cho học sinh khó khăn. Theo đó, năm học thực hiện là 25.488.000 đồng;

3.3. Số dư các quỹ theo quy định, kể cả quỹ đặc thù.

Số dư tính đến ngày 30/6/2025, như sau:

- Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ: 0 đồng;
- Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương và nghị quyết: 0 đồng;
- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ: 0 đồng;
- Nguồn sự nghiệp: 0 đồng;
- TK giao dịch ngân hàng: 0 đồng;
- Tiền mặt: 0 đồng.

3.4 Các khoản đóng góp tự nguyện của cha mẹ học sinh: không có.

V. CÔNG KHAI VỀ CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC

1. Kế hoạch dạy học các môn học, hoạt động giáo dục.

TT	Hoạt động giáo dục	Số tiết lớp 1			Số tiết lớp 2			Số tiết lớp 3			Số tiết lớp 4			Số tiết lớp 5		
		Tổng	HKI	HKII	Tổng	HKI	HKII	Tổng	HKI	HKII	Tổng	HKI	HKII	Tổng	HKI	HKII
1. Môn học bắt buộc																
1	Tiếng Việt	420	216	204	350	180	170	245	126	119	245	126	119	245	126	119
2	Toán	105	54	51	175	90	85	175	90	85	175	90	85	175	90	85
3	Đạo đức	35	18	17	35	18	17	35	18	17	35	18	17	35	18	17
4	Tự nhiên và Xã hội	70	36	34	70	36	34	70	36	34						
5	Giáo dục thể chất	70	36	34	70	36	34	70	36	34	70	36	34	70	36	34
6	Nghệ thuật (ÂN, MT)	70	36	34	70	36	34	70	36	34	70	36	34	70	36	34
7	Hoạt động trải nghiệm	105	54	51	105	54	51	105	54	51	105	54	51	105	54	51
8	Công nghệ							35	18	17	35	18	17	35	18	17
9	Tin học							35	18	17	35	18	17	35	18	17
10	Tiếng Anh							140	72	68	140	72	68	140	72	68
11	Khoa học										70	36	34	70	36	34
12	Lịch sử và Địa lí										70	36	34	70	36	34
2. Môn học tự chọn																
13	Tự chọn (tiếng Anh)	70	36	34	70	36	34									
3. Hoạt động củng cố, tăng cường																
14	Hoạt động củng cố	140	72	68	140	72	68	105	54	51	70	36	34	70	36	34
15	Kỹ năng sống	35	18	17	35	18	17	35	18	17	35	18	17	35	18	17
16	Đọc sách	35	18	17	35	18	17	35	18	17						

18	Giáo dục Stemp	35	18	17	35	18	17	35	18	17	35	18	17
19	Tiếng Anh bổ trợ				35	18	17	35	18	17	35	18	17
17	Tiếng Anh -Toán	35	18	17	35	18	17						
Tổng		1225	630	595	1225	630	595	1225	630	595	1225	630	595

(Tiết học Tiếng Anh thông qua môn Tiếng Anh Toán được triển khai đối với các lớp 1A1, 1A3, 1A4, 1A5, 2A3, 3A1. Các lớp thuộc khối lớp 1, 2 có tiết Tiếng Anh Toán, có tổng số tiết/tuần là 35 tiết, các lớp còn lại là 34 tiết/tuần. Lớp 3A1 có tiết Tiếng Anh Toán nên tiết Hoạt động cùng có 2 tiết; Các lớp 3 khác không có tiết Tiếng Anh Toán có 3 tiết Hoạt động cùng có)

Phụ lục 1.2. Các hoạt động giáo dục tập thể thực hiện trong năm học

Tháng	Chủ điểm	Nội dung trọng tâm	Hình thức tổ chức	Thời gian thực hiện	Người thực hiện	Lực lượng cùng tham gia
<i>Tháng</i> 9/2025	Truyền thống nhà trường	Tìm hiểu truyền thống nhà trường.	Tại các lớp học	Tuần 1; 2	GV - HS	Toàn trường
<i>Tháng</i> 10/2025	An toàn giao thông	Thi tìm hiểu ATGT	Tập trung	Tuần 2; 3	Học sinh	Toàn trường
<i>Tháng</i> 11/2025	Yêu quý thầy cô giáo	Hội thi văn nghệ Chào mừng ngày 20/11	Tập trung	Từ 10/11-15/11	Học sinh	Toàn trường
<i>Tháng</i> 12/2025	Uống nước nhớ nguồn	Tuyên truyền kỉ niệm ngày 22/12	Tập trung	Tuần 2; 3	Học sinh	Tập trung

Tháng 01/2026	Truyền thông dân tộc	Tuyên truyền ngày tết cổ truyền dân tộc	Tại các lớp	Tuần 1; 2; 3; 4	GV-HS	Toàn trường
Tháng 02/2026	Mừng Đảng mừng xuân	Dạy 1 số bài hát về quê hương đất nước	Tại các lớp	Tuần 2; 4	GV-HS	Toàn trường
Tháng 3/2026	Tiến bước lên đoàn	Hội thi văn nghệ Chào mừng ngày 26/3	Tập trung	Tuần 3/3	Học sinh	Tập trung
Tháng 4/2026	Hòa bình hữu nghị	Tuyên truyền ngày giải phóng miền Nam	Tập trung	Tuần 4	GV-HS	Tập trung
Tháng 5/2026	Nhớ ơn Bác Hồ	Thi kể chuyện về Bác Hồ	Tập trung	Tuần 3	GV-HS	Tập trung

Phụ lục 1.3. Tổ chức hoạt động cho học sinh sau giờ học chính thức trong ngày, theo nhu cầu người học:

STT	Nội dung	Hoạt động	Đối tượng / quy mô	Thời gian	Địa	Ghi
1	Hoạt động giáo dục Kỹ năng sống	Trang bị thêm cho học sinh kỹ năng xử lý các tình huống thường gặp trong cuộc sống	Học sinh lớp 1; 2; 3; 4; 5 /học theo lớp	01 tiết/tuần (mỗi tiết 35 phút, học vào các buổi chiều trong tuần)	Tại	
2	Giáo dục Stemp khoa học- Robotic	Trang bị thêm cho học sinh kỹ năng hợp tác, làm việc nhóm, kỹ năng tích hợp các kiến thức liên môn...	Học sinh lớp 1; 2; 3; 4; 5 /học theo lớp	01 tiết/tuần (mỗi tiết 35 phút, học vào các buổi chiều trong tuần)	Tại	
3	Học Tiếng Anh có yếu tố nước ngoài, bổ trợ Tiếng anh	Trang bị thêm cho học sinh kỹ năng giao tiếp, phát âm ...	Học sinh lớp 1; 2; 3; 4; 5 /học theo lớp	01 tiết/tuần (mỗi tiết 35 phút, học vào các buổi chiều trong tuần)	Tại	

2. Quy định thời gian học

Theo Quyết định số 4400/QĐ-UBND ngày 26/8/2025 của UBND Thành phố Hà Nội về việc ban hành khung kế hoạch thời gian năm học 2025 - 2026 đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên trên địa bàn thành phố Hà Nội.

Thời gian học	Học kỳ I (18 tuần)			Học kỳ II (17 tuần)		Ngày kết thúc năm học
	Ngày bắt đầu HKI	Ngày kết thúc HKI	Ngày nghỉ HKI	Ngày bắt đầu HKII	Ngày kết thúc HKII	
9 tháng	05/9/2025	15/01/2026	16/01/2026	19/01/2026	29/5/2026	30/5/2026

3. Bảng tổng hợp kế hoạch dạy học

Bảng phân phối chương trình lớp 1, lớp 2 - Học kỳ 1

[illegible]

Tổng số tiết tự chọn, tăng cường/tuần	10	1	1	1	1	10	1	10	10	10	1	1	10	1	1	10	10	180
Tổng số tiết/tuần	35	3	3	3	3	35	3	35	35	35	3	3	3	3	35	3	35	630

(Các lớp 1A1, 1A3, 1A4, 1^{o5}, 2^{o3} học T4 - Toán sẽ có tổng số tiết/tuần là 35 tiết. Các lớp còn lại khối 1, 2 là 34 tiết/tuần)

Bảng phân phối chương trình lớp 1, lớp 2 - Học kỳ 2

Môn / Tuần	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	Tổng số tiết
Tiếng Việt	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	204
Toán	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	51
Đạo đức	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	17
TNXH	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	34
GDTC	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	34
Nghệ thuật	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	34
HDTN	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	51
Tổng số tiết bắt buộc/tuần	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	425
Độc sách	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	17
Hoạt động cùng cô	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	68
Tiếng Anh (tự chọn)	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	34
Kỹ năng sống	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	17

[illegible]

(Các lớp $IA1, IA3, IA4, I^{o5}, 2^{o3}$ học TA -Toán sẽ có tổng số tiết/tuần là 35 tiết. Các lớp còn lại khối 1, 2 là 34 tiết/tuần)

Bảng phân phối chương trình lớp 3 - Học kỳ 1

[illegible]

[illegible]

(Lớp 3A1 học TA-Toán nên có 2 tiết HDCC và các lớp còn lại có 3 tiết cùng cô).

Bảng phân phối chương trình lớp 3 - Học kỳ 2

[illegible]

[illegible]

(Lớp 3A1 học TA-Toán nên có 2 tiết HDCC và các lớp còn lại có 3 tiết cùng cô).

Bảng phân phối chương trình lớp 4; 5 - Học kỳ 1

[illegible]

Công nghệ	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	18
Tin học	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	18
Tiếng Anh	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	72
Tổng số tiết bắt buộc/tuần	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	540
Hoạt động cùng cô	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	36
Tiếng Anh bổ trợ	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	18
Kỹ năng sống	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	18
GD Stemp	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	18
Tổng số tiết tự chọn, tăng cường/tuần	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	90
Tổng số tiết/tuần	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	630

Bảng phân phối chương trình lớp 4; 5 - Học kỳ 2

Môn/ Tuần	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	Tổng số tiết
Tiếng Việt	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	119
Toán	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	85
Đạo đức	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	17
Khoa học	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	34
Lịch sử-Địa lí	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	34
GDTC	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	34
Nghệ thuật	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	34
HĐTN	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	51
Công nghệ	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	17

[illegible]

4. Sách giáo khoa và tài liệu tham khảo sử dụng trong nhà trường.

- Sách giáo khoa: 925 cuốn
- Sách tham khảo: 3036 cuốn.
- Sách nghiệp vụ: 262 cuốn
- Sách truyện: 493 cuốn.

VI. CÔNG KHAI VỀ CÔNG TÁC TUYỂN SINH

1. **Chỉ tiêu tuyển sinh** năm học 2025 – 2026: 164 chỉ tiêu

2. **Thời gian, phương thức tuyển sinh:**

- Tuyển sinh trực tuyến từ ngày 01/7 đến hết ngày 03/7/2025
- Tuyển sinh trực tiếp từ ngày 12/7 đến hết ngày 18/7/2025.

VII. CÔNG KHAI VỀ CÁC CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ

Chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập (nếu có).

Thực hiện Nghị quyết số 04/2023/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của Hội đồng nhân dân thành phố, trong đó có nội dung về chính sách miễn giảm và hỗ trợ cho học sinh khó khăn. Theo đó, năm học thực hiện là 25.488.000 đồng;

Kết quả tiếp nhận và sử dụng các nguồn tài trợ, hỗ trợ: không

VIII. CÔNG KHAI VỀ TỔ CHỨC BỘ MÁY NHÀ TRƯỜNG

1. Ban giám hiệu

- Hiệu trưởng: Đồng chí Dương Thị Học là người đứng đầu, chịu trách nhiệm quản lý, điều hành toàn diện hoạt động của nhà trường.
- Phó Hiệu trưởng: Đồng chí Nguyễn Thị Thu Hà giúp việc cho Hiệu trưởng, phụ trách một số lĩnh vực (chuyên môn, cơ sở vật chất, hoạt động giáo dục, công tác bán trú...).

2. Các tổ chuyên môn

Tổ 1: Gồm 10 thành viên, trong đó có 1 tổ trưởng

Tổ 2,3: Gồm 12 thành viên trong đó có 1 tổ trưởng và 1 tổ phó.

Tổ 4,5: Gồm 13 thành viên trong đó có 1 tổ trưởng và 1 tổ phó.

Các tổ trưởng, tổ phó đồng thời làm khối trưởng mỗi khối phụ trách quản lý và điều phối hoạt động dạy học, sinh hoạt chuyên môn.

3. Tổ văn phòng: Gồm 5 thành viên trong đó có 1 tổ trưởng

Kế toán, Văn thư, Thiết bị, Y tế học đường, phục vụ.

4. Các tổ chức đoàn thể trong trường

- Chi bộ Đảng (nếu có, ở nhiều trường công lập sẽ trực thuộc Đảng ủy địa phương).
- Chi đoàn trường học.
- Liên đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh (phụ trách công tác Đội, Sao Nhi đồng).
- Ban đại diện cha mẹ học sinh.

IX. THÔNG TIN VỀ BAN ĐẠI DIỆN CHA MẸ HỌC SINH.

Nhà trường có Ban đại diện cha mẹ học sinh (CMHS) : Gồm 5 ông (bà). 1 trưởng ban, 1 phó ban, 1 thư ký và 2 ủy viên. Hoạt động theo quy định tại **Điều lệ Ban đại diện cha mẹ học sinh** (Thông tư 55/2011/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo). Là cầu nối giữa phụ huynh với nhà trường, giữa gia đình với giáo viên, nhằm phối hợp trong việc chăm sóc, giáo dục và bảo vệ quyền lợi chính đáng của học sinh.

X. HÌNH THỨC VÀ THỜI GIAN CÔNG KHAI

1. Hình thức:

- Niêm yết công khai tại trường.
- Đăng tải trên **website** của trường: <https://thcaovien.xabinhminh.edu.vn/>.

- Thông báo trong các cuộc họp cha mẹ học sinh.

2. Thời gian:

- Công khai **trước khi khai giảng năm học mới** (đối với các nội dung như học phí, tuyển sinh).
- Công khai **định kỳ hằng năm** (đối với kết quả tài chính, chất lượng giáo dục).

Nơi nhận:

- Tổ VP (để niêm yết công khai)
- Lưu VT (Tính, 02)/.

HIỆU TRƯỞNG

Dương Thị Học